ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Công nghệ sinh học — Khóa: 2026
Trình độ: Đại học — Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 2495 /QĐ-ĐHSP ngày 31 /12/ 2025 của Hiệu trưởng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			**40**	**464**	**136**		
1	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
2	31324977	Hóa học đại cương	2	30	0		
3	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
4	31141001	Toán cơ sở	4	40	20		
5	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
6	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
7	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
8	31321977	Vật lý đại cương	2	30	0		
9	31521014	Môi trường và phát triển bền vững	2	30	0		
10	00201264	Giáo dục quốc phòng	(0)	(0)	(60)		
11	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(15)		
12	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(15)		
13	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(15)		
14	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(15)		
15	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
16	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
17	31521025	Khởi sự kinh doanh	2	15	15		
		Học phần tự chọn	***12***	***150***	***30***		
18	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
19	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
20	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
21	31528083	*Quản trị dự án*	2	15	15		
Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH			**37**	**414**	**270**		
22	31521503	Nhập môn công nghệ sinh học	2	30	0	31548003	
23	31548023	Sinh học phân tử	4	45	30	31531681	
24	31531681	Sinh học tế bào	3	30	30		
25	31431315	Hóa phân tích	3	30	30	31324977	
26	31122002	Phương pháp nghiên cứu trong khoa học tự nhiên	2	15	15		
27	31548004	Hóa sinh học	4	45	30	31431315	
28	31528005	Thống kê sinh học	2	23	15	31141001	
29	31528006	An toàn và đạo đức sinh học	2	30	0	31548003	
30	31528007	Động vật học	2	23	15	31531681	
31	31528008	Thực vật học	2	23	15	31531681	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
32	31548009	Sinh lý học thực vật	4	45	30	31528008	
33	31538010	Sinh lý học người và động vật	3	30	30	31528007	
34	31548003	Vi sinh vật học	4	45	30	31531681	
Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH			**66**	**690**	**600**		
35	31531030	Công nghệ sinh học tảo	3	30	30		
36	31538080	Công nghệ enzyme	3	30	30	31548004	
37	31528079	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành CNSH	2	30	0	31122002	
38	31538037	Kỹ thuật và thiết bị công nghệ sinh học	3	30	30	31321977	
39	31538081	Công nghệ gene	3	30	30	31548023	
40	31548082	Công nghệ vi sinh vật	4	45	30	31548003	
41	31528012	Miễn dịch học	2	30	0	31531681	
42	31531023	Công nghệ sau thu hoạch	3	30	30	31548004	
43	31531020	Công nghệ sinh học dược liệu	3	30	30	31548004	
44	31531103	Công nghệ sinh học động vật	3	45	0	31538010	
45	31531106	Công nghệ sinh học nấm	3	30	30		
46	31531108	Công nghệ sinh học thực vật	3	30	30	31548009	
47	31531032	Tin sinh học	3	30	30	31548023	
		Học phần tự chọn	***28***	***270***	***300***		
48	31528086	*Công nghệ lên men*	2	30	0	31548003	
49	31548087	*Đồ án tốt nghiệp*	4	0	120		
50	31528085	*Di truyền và chọn giống cây trồng*	2	30	0	31528008	
51	31528084	*Quản lý và kiểm soát chất lượng sản phẩm*	2	30	0	31548004	
52	31528015	*Chỉ thị phân tử*	2	30	0	31548023	
53	31528013	*Phương pháp kiểm nghiệm vi sinh vật*	2	30	0	31548003	
54	31561162	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	180		
55	31521034	*Vi sinh y sinh*	2	30	0	31548003	
56	31521031	*Công nghệ thực vật xử lí ô nhiễm môi trường*	2	30	0	31548009	
57	31521026	*Công nghệ sinh học dược phẩm*	2	30	0	31528012	
58	31521157	*Chẩn đoán phân tử*	2	30	0	31548023	
Khối kiến thức: THỰC TẬP VÀ TRẢI NGHIỆM			**8**	**0**	**240**		
59	31521058	Tham quan thực tế	2	0	60		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
60	31521017	Thực tế chuyên ngành	2	0	60	31521058	
61	31541161	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	31521017	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			**151**	**1568**	**1246**		
Tổng số tín chỉ bắt buộc			**111**	**1148**	**916**		
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			**19**				

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH	TRƯỞNG KHOA	KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Trần Quang Dẫn	Trịnh Đăng Mậu	TS. Phan Đức Tuấn

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Công nghệ sinh học — Khóa: 2026
Trình độ: Đại học — Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31/12/2025 của Hiệu trưởng)

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
1	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(15)		
	31141001	Toán cơ sở	4	40	20		
	31324977	Hóa học đại cương	2	30	0		
	31521014	Môi trường và phát triển bền vững	2	30	0		
	31531681	Sinh học tế bào	3	30	30		
	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
	Số tín chỉ trong kỳ		**14**	**160**	**65**		
2	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(15)		
	31321977	Vật lý đại cương	2	30	0		
	31431315	Hóa phân tích	3	30	30	31324977	
	31528007	Động vật học	2	23	15	31531681	
	31528008	Thực vật học	2	23	15	31531681	
	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
	Học phần tự chọn						
	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
	Số tín chỉ trong kỳ		**14**	**158**	**83**		
3	00201264	Giáo dục quốc phòng	(0)	(0)	(60)		
	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
	31521058	Tham quan thực tế	2	0	60		
	31548003	Vi sinh vật học	4	45	30	31531681	
	31548004	Hóa sinh học	4	45	30	31431315	
	Số tín chỉ trong kỳ		**13**	**120**	**135**		
4	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(15)		
	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
	31122002	Phương pháp nghiên cứu trong khoa học tự nhiên	2	15	15		
	31521503	Nhập môn công nghệ sinh học	2	30	0	31548003	
	31528005	Thống kê sinh học	2	23	15	31141001	
	31548023	Sinh học phân tử	4	45	30	31531681	
	Học phần tự chọn						
	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
	Số tín chỉ trong kỳ		**15**	**180**	**68**		

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
5	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(15)		
	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
	31528006	An toàn và đạo đức sinh học	2	30	0	31548003	
	31538010	Sinh lý học người và động vật	3	30	30	31528007	
	31548009	Sinh lý học thực vật	4	45	30	31528008	
		Học phần tự chọn					
	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**187**	**68**		
6	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
	31528012	Miễn dịch học	2	30	0	31531681	
	31528079	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành CNSH	2	30	0	31122002	
	31531032	Tin sinh học	3	30	30	31548023	
	31538037	Kỹ thuật và thiết bị công nghệ sinh học	3	30	30	31321977	
		Học phần tự chọn					
	31528013	*Phương pháp kiểm nghiệm vi sinh vật*	2	30	0	31548003	
	31528085	*Di truyền và chọn giống cây trồng*	2	30	0	31528008	
		Số tín chỉ trong kỳ	**16**	**201**	**69**		
7	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
	31521025	Khởi sự kinh doanh	2	15	15		
	31538081	Công nghệ gene	3	30	30	31548023	
	31548082	Công nghệ vi sinh vật	4	45	30	31548003	
		Học phần tự chọn					
	31521034	*Vi sinh y sinh*	2	30	0	31548003	
	31521157	*Chẩn đoán phân tử*	2	30	0	31548023	
	31528015	*Chỉ thị phân tử*	2	30	0	31548023	
		Số tín chỉ trong kỳ	**17**	**202**	**83**		
8	31521017	Thực tế chuyên ngành	2	0	60	31521058	
	31531030	Công nghệ sinh học tảo	3	30	30		
	31531108	Công nghệ sinh học thực vật	3	30	30	31548009	
	31538080	Công nghệ enzyme	3	30	30	31548004	
		Học phần tự chọn					
	31521031	*Công nghệ thực vật xử lí ô nhiễm môi trường*	2	30	0	31548009	
	31528083	*Quản trị dự án*	2	15	15		
	31528086	*Công nghệ lên men*	2	30	0	31548003	
		Số tín chỉ trong kỳ	**17**	**165**	**165**		

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
9	31531020	Công nghệ sinh học dược liệu	3	30	30	31548004	
	31531023	Công nghệ sau thu hoạch	3	30	30	31548004	
	31531103	Công nghệ sinh học động vật	3	45	0	31538010	
	31531106	Công nghệ sinh học nấm	3	30	30		
	Học phần tự chọn						
	31521026	*Công nghệ sinh học dược phẩm*	2	30	0	31528012	
	31528084	*Quản lý và kiểm soát chất lượng sản phẩm*	2	30	0	31548004	
	Số tín chỉ trong kỳ		**16**	**195**	**90**		
10	31541161	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	31521017	
	Học phần tự chọn						
	31548087	*Đồ án tốt nghiệp*	4	0	120		
	31561162	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	180		
	Số tín chỉ trong kỳ		**14**	**0**	**420**		

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH	TRƯỞNG KHOA	KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Trần Quang Dẫn	Trịnh Đăng	TS. Phan Đức Tuấn